

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết:
Số hóa dữ liệu hộ tịch tại 3 huyện Quảng Xương, Thọ Xuân, Bá Thước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ Thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/2/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ thẩm định giá số 221122/CTTĐG-CALIVA ngày 24/11/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Caliva;

Căn cứ 03 báo giá của các nhà cung cấp: Công ty cổ phần Vinabuy ngày 16/11/2022; Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Thành An ngày 16/11/2022; Công ty cổ phần tư vấn và giải pháp công nghệ Đông Nam Á ngày 16/11/2022.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 7163/STC-QLNS&TKTC ngày 13/12/2022 về Báo cáo kết quả thẩm định đề cương và dự toán chi tiết: Số hóa dữ liệu hộ tịch tại 3 huyện Quảng Xương, Thọ Xuân, Bá Thước; Báo cáo thẩm định số 2532/BC-STTTT ngày 22/11/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông; đề nghị của Sở Tư pháp tại công văn số 2198/STP-HCTP ngày 23/11/2022, (kèm theo các Hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết: Số hóa dữ liệu hộ tịch tại 3 huyện Quảng Xương, Thọ Xuân, Bá Thước, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Sở Tư pháp.

2. Tổ chức, đơn vị lập (hoặc tư vấn lập) đề cương và dự toán chi tiết: Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông MIP Việt Nam.

3. Mục tiêu, quy mô: Số hóa dữ liệu hộ tịch tại 3 huyện Quảng Xương, Thọ Xuân, Bá Thước.

4. Giải pháp kỹ thuật, công nghệ và các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin chủ yếu:

4.1. Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cần tuân thủ:

Theo đề cương và dự toán chi tiết của Sở Tư pháp lập và được Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định tại báo cáo số 2532/BC-STTTT ngày 22/11/2022.

4.2. Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cho phép Sở Tư pháp được thay đổi trong quá trình triển khai: Không.

5. Dự toán chi tiết: Tổng cộng: 5.736,0 triệu đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng*). Trong đó:

- Chi phí thiết bị: 5.477,2 triệu đồng.

- Chi phí quản lý: 153,8 triệu đồng.

- Chi phí tư vấn: 82,5 triệu đồng.

- Chi phí khác: 22,2 triệu đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

6. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

7. Địa điểm thực hiện: Tại Sở Tư pháp; UBND các huyện: Quảng Xương, Thọ Xuân, Bá Thước.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung

tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Sở Tư pháp (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác số lượng dữ liệu cần thiết số hóa của các huyện (*tổng số sổ, tổng số trang tài liệu, tổng số trường hợp đăng ký cần số hóa...*), tính pháp lý và đúng đắn của các hồ sơ cung cấp (*báo giá, thẩm định giá...*); đồng thời thực hiện triển khai nhiệm vụ tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

3. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài chính tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh giao kinh phí để Sở Tư pháp triển khai, thực hiện.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện và thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí cho Sở Tư pháp, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Quảng Xương, Thọ Xuân, Bá Thước; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG DỮ LIỆU SỐ HÓA CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Lĩnh vực	Tổng số Số	Tổng số trang	Tổng số trường hợp đăng ký	Các trường thông tin cần số hóa	Số trường dữ liệu
1	Đăng ký khai sinh	1.801	275.719	329.215	21	6.913.515
2	Đăng ký khai tử	865	45.362	51.513	15	772.695
3	Đăng ký kết hôn	1.216	70.258	96.253	20	1.925.060
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	101	571	572	21	12.012
5	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	254	3.760	3.787		0
6	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	783	68.192	73.261	16	1.172.176
7	Đăng ký giám hộ	10	223	223		0
8	Đăng ký chấm dứt giám hộ	7	206	206		0
9	Nhập trường tên file scan lưu trữ			555.030		555.030
Tổng cộng		5.037	464.291	555.030		11.350.488

**BẢNG KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TỪNG HUYỆN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

STT	Lĩnh vực	Tổng số Số	Tổng số trang	Tổng số trường hợp đăng ký	Các trường thông tin cần số hóa	Số trường dữ liệu
1	Đăng ký khai sinh	735	113.328	140.401	21	2.948.421
2	Đăng ký khai tử	315	21.661	23.644	15	354.660

3	Đăng ký kết hôn	422	32.735	37.016	20	740.320
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	40	419	318	21	6.678
5	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	62	673	700		0
6	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	287	29.331	33.412	16	534.592
7	Đăng ký giám hộ	5	215	215		0
8	Đăng ký chấm dứt giám hộ	6	205	205		0
9	Nhập trường tên file scan lưu trữ			235.911		235.911
Tổng cộng		1.872	198.567	235.911		4.820.582

HUYỆN BÁ THƯỚC

STT	Lĩnh vực	Tổng số Số	Tổng số trang	Tổng số trường hợp đăng ký	Các trường thông tin cần số hóa (theo VB 1437/BTP- CNTT ngày 25/04/2019)	Số trường dữ liệu
1	Đăng ký khai sinh	380	41.633	56.865	21	1.194.165
2	Đăng ký khai tử	161	4.475	7.148	15	107.220
3	Đăng ký kết hôn	256	13.657	20.546	20	410.920
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	27	47	47	21	987
5	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	69	1.977	1.977		0
6	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	161	11.395	11.395	16	182.320
7	Đăng ký giám hộ	1	1	1		0

8	Đăng ký chấm dứt giám hộ	0	0	0		0
9	Nhập trường tên file scan lưu trữ			97.979		97.979
Tổng cộng		1.055	73.185	97.979		1.993.591

HUYỆN THỌ XUÂN

STT	Lĩnh vực	Tổng số Số	Tổng số trang	Tổng số trường hợp đăng ký	Các trường thông tin cần số hóa	Số trường dữ liệu
1	Đăng ký khai sinh	686	120.758	131.949	21	2.770.929
2	Đăng ký khai tử	389	19.226	20.721	15	310.815
3	Đăng ký kết hôn	538	23.866	38.691	20	773.820
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	34	105	207	21	4.347
5	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	123	1.110	1.110		0
6	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	335	27.466	28.454	16	455.264
7	Đăng ký giám hộ	4	7	7		0
8	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1	1	1		0
9	Nhập trường tên file scan lưu trữ			221.140		221.140
Tổng cộng		2.110	192.539	221.140		4.536.315

BẢNG 1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT 10%	Chi phí sau thuế	Ghi chú
I	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gt	4.979.351.935	497.935.194	5.477.287.129	
1	Chi phí số hóa dữ liệu, tạo lập CSDL	Chi tiết tính toán theo Bảng 2	4.979.351.935	497.935.194	5.477.287.129	Theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 và Quyết định 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011
II	Chi phí quản lý		139.869.996	13.987.000	153.856.995	
1	Chi phí quản lý (Gql)	Gttt x 2,809%	139.869.996	13.987.000	153.856.995	Bảng số 1 Quyết định 1688/QĐ-BTTTT
III	Chi phí tư vấn		75.038.834	7.503.883	82.542.717	
1	Chi phí lập đề cương và dự toán chi tiết	Gttt x 0,992%	49.395.171	4.939.517	54.334.688	Bảng số 2 Quyết định 1688/QĐ-BTTTT
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	Gttt x 0,405	20.166.375	2.016.638	22.183.013	Quyết định 1688/QĐ-BTTTT
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gtst x 0,05%+Gtst x 0,05%	5.477.287	547.729	6.025.016	Áp dụng Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
IV	Chi phí khác		20.217.408	2.021.741	22.239.149	
1	Chi phí thẩm định giá	0,40%	19.917.408	1.991.741	21.909.149	Tạm tính theo giá thị trường
2	Chi phí đăng tải thông tin trên hệ thống mua sắm công		300.000	30.000	330.000	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		5.214.478.173	521.447.817	5.735.925.990	
	TỔNG CỘNG (Làm tròn)				5.736.000.000	

BẢNG 2. BẢNG TỔNG HỢP SỐ HOÁ

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Ghi chú
1	Thu thập dữ liệu				10.551.362	Dự toán chi tiết theo định mức Thu thập dữ liệu nêu tại Chương I, Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011
1.1	Xây dựng tài liệu hướng dẫn thu thập dữ liệu	Tài liệu hướng dẫn	1	1.099.088	1.099.088	Chi tiết theo Bảng số 3
1.2	Thu thập bản gốc	Đơn vị tài liệu thô gốc	5.037	1.877	9.452.274	Chi tiết theo Bảng số 3
2	Quét tài liệu				1.323.229.350	
2.1	Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số	Trang A4	464.291	2.850	1.323.229.350	Mức tối đa để tính dự toán theo Khoản 5, Điều 4, Thông tư số 194/2012/TT-BTC
3	Nhập dữ liệu có cấu trúc				3.405.146.400	
3.1	Trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường: $(n) \leq 15$	Trường	11.350.488	300	3.405.146.400	Định mức tối thiểu theo Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 194/2012/TT-BTC
4	Kiểm tra dữ liệu đã tạo lập				240.424.824	Dự toán chi tiết theo định mức Kiểm tra dữ liệu đã tạo lập nêu tại Chương VI, Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011
4.1	Lập tài liệu hướng dẫn kiểm tra dữ liệu đã tạo lập	Tài liệu hướng dẫn	1	3.312.827	3.312.827	Chi tiết theo Bảng số 3
4.2	Kiểm tra dữ liệu đã tạo lập	%	5		237.111.997	Áp dụng mức 1
	TỔNG CỘNG				4.979.351.935	

BẢNG 3. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SỐ HOÁ TÀI LIỆU

Căn cứ Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền
1	02.10.01.03.01	Xây dựng tài liệu hướng dẫn thu thập dữ liệu	01 tài liệu hướng dẫn	ĐM1		<u>1.099.088</u>
	1	<u>Lao động</u> Nhóm 01 KS3 và 01 KS2	công	2	537.740	1.075.481
	2	<u>Vật liệu:</u> Giấy A4	ram	0,06	57.000	3.420
		<u>Vật liệu khác:</u>	%	5		171
	3	<u>Thiết bị:</u> Máy tính để bàn công suất 0,4kW/h	ca	2,25	8.219	18.493
		Máy in laser công suất 0,6kW/h	ca	0,045	5.479	247
		Máy photocopy công suất 1,3kW/h	ca	0,0225	30.822	693
		<u>Thiết bị khác:</u>	%	3		583
2	02.10.01.04.01	Thu thập bản gốc	01 đơn vị tài liệu thô gốc	ĐM1		<u>1.877</u>
	1	<u>Lao động</u> Nhóm 01 KS1	công	0,008	228.898	1.831
	2	<u>Thiết bị:</u> Máy tính để bàn công suất 0,4kW/h	ca	0,0054	8.219	44
		<u>Thiết bị khác:</u>	%	3		1
3	02.10.06.01.01	Lập tài liệu hướng dẫn kiểm tra dữ liệu đã tạo lập	01 tài liệu hướng dẫn	ĐM1		<u>3.312.827</u>
	1	<u>Lao động</u> Nhóm 03 KS4	công	3,5	926.527	3.242.844
	2	<u>Vật liệu:</u> Giấy A4	ram	0,12	57.000	6.840
		<u>Vật liệu khác:</u>	%	5		342
	3	<u>Thiết bị:</u> Máy tính để bàn công suất 0,4kW/h	ca	6,75	8.219	55.479
		Máy in laser công suất	ca	0,1575	5.479	863

		0,6kW/h				
		Máy photocopy công suất 1,3kW/h	ca	0,1125	30.822	3.467
		<u>Thiết bị khác:</u>	%	5		2.990
4	02.10.06.01.02	Kiểm tra dữ liệu đã tạo lập	%	5		-

BẢNG 4. BẢNG LƯƠNG LAO ĐỘNG

STT	Tiêu chí xác định	Cấp bậc, hệ số, mức lương				Ghi chú
	Bậc thâm niên ngạch kỹ sư (A3)	KS Bậc 1/8	KS Bậc 2/8	KS Bậc 3/8	KS bậc 4/8	
1	Hệ số lương (Hcb)	2,34	2,65	2,96	3,27	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021</i>
2	Mức lương cơ sở (MLcs)	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	<i>Nghị định 38/2019/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được Chính phủ ban hành ngày 09/5/2019.</i>
3	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hdc)	0,5	0,5	0,5	0,5	<i>Hệ số điều chỉnh cho vùng I là 1,2; cho vùng II là 0,9; cho vùng III là 0,7 và cho vùng IV là 0,5 (theo Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021)</i>
4	BHXH, BHYT, KP công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng LĐ (Bhld)	721.450	721.450	721.450	721.450	<i>Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 (doanh nghiệp đóng BHXH 17,5%; BHYT 3%; BHTN 1%, KPCĐ 2%, tổng 23,5%).</i>
						<i>Mức lương thấp nhất để đóng bảo hiểm vùng 4 là 3.070.000 VNĐ)</i>
5	Số ngày làm việc trong tháng (t)	26	26	26	26	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021</i>
6	Đơn giá tháng công	5.951.350	6.644.200	7.337.050	8.029.900	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021</i>
7	Giá ngày công (Gnc)	228.898	255.546	282.194	308.842	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021</i>
8	Mức lương theo giờ (H)	28.612	31.943	35.274	38.605	01 ngày: 8 giờ

BẢNG 5. ĐƠN GIÁ THIẾT BỊ, VẬT TƯ

STT	Nội dung	ĐVT	Giá tiền	Ghi chú
1	Giấy A4	gram	57.000	Theo CV 2519/BTTTT-KHHC ngày 04/9/2014
2	Máy tính để bàn công suất 0,4kW/h	ca	8.219	Theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018
3	Máy in laser công suất 0,6kW/h	ca	5.479	Theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018
4	Máy photocopy công suất 1,3kW/h	ca	30.822	Theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018
5	Máy scan 0,025kW/h	ca	5.495	Theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018
6	Đĩa CD	cái	10.000	Theo CV 2519/BTTTT-KHHC ngày 04/9/2014
7	Đĩa DVD	cái	14.000	Theo CV 2519/BTTTT-KHHC ngày 04/9/2014